

BỞI VÌ THEO SAU ĐÓ LÀ MỆNH ĐỀ (S + V)

BECAUSE= BECAUSE OF THE FACT THAT= DUE TO THE FACT THAT= OWING TO THE FACT THAT=AS=SINCE=NOW THAT=SEEING THAT=SEEING=SEEING AS= IN THAT

BECAUSE

I was late **because** the traffic was bad.

Tôi đã đến trễ vì giao thông không tốt.

BECAUSE OF THE FACT THAT= DUE TO THE FACT THAT= OWING TO THE FACT THAT

The flight was canceled **because of the fact that/ due to the fact that/ owing to the fact that** the weather was bad.

Chuyến bay đã bị hủy vì thời tiết xấu.

AS= SINCE

Since/ As you've asked, I'll tell you what I really think.

Vì bạn đã hỏi, tôi sẽ cho bạn biết tôi thực sự nghĩ gì.

NOW THAT

Now that I live only a few blocks from work, I walk to work and enjoy it.

Bởi vì tôi chỉ sống cách nơi làm việc vài dãy nhà, tôi đi bộ đến nơi làm việc và tận hưởng nó.

SEEING THAT = SEEING (THAT) = SEEING AS

We may as well go to the concert, **seeing as/ seeing/ seeing that** we've already paid for the tickets.

Chúng tôi cũng có thể đi xem buổi hòa nhạc, vì chúng tôi đã trả tiền mua vé.

IN THAT

She was fortunate **in that** she had friends to help her.

Cô may mắn bởi vì cô đã có bạn bè giúp đỡ.

BỞI VÌ THEO SAU ĐÓ LÀ V-ING hoặc Noun

BECAUSE OF = DUE TO=OWING TO=IN VIEW OF=IN LIGHT OF=ON ACCOUNT OF=AS A RESULT OF= AS A CONSEQUENCE OF

BECAUSE OF

He walked slowly **because of** his injured leg
Anh đi chậm vì chân bị thương.

DUE TO

The bus was delayed **due to** heavy snow.
Xe buýt bị hoãn bởi vì tuyết rơi dày.

OWING TO

The game was cancelled **owing to** torrential rain.
Trò chơi đã bị hủy do mưa xối xả.

IN VIEW OF

In view of heavy snow, the event will now be held indoors.
Do tuyết rơi dày, sự kiện hiện sẽ được tổ chức trong nhà.

IN LIGHT OF

In light of recent incidents, we are asking our customers to take particular care of their Personal belongings
Do những sự cố gần đây, chúng tôi yêu cầu khách hàng đặc biệt quan tâm đến đồ đạc cá nhân của họ.

ON ACCOUNT OF

She retired early **on account of** ill health.
Cô ấy nghỉ hưu sớm vì sức khỏe yếu.

AS A RESULT/CONSEQUENCE OF

The number of overweight children has increased dramatically in recent years **as a result of** changes in diet and lifestyle.
Số lượng trẻ em thừa cân tăng đột biến trong những năm gần đây do thay đổi chế độ ăn uống và lối sống.

VÌ VẬY/ DO ĐÓ

SO=THEREFORE= HENCE=THUS=CONSEQUENTLY=AS A CONSEQUENCE= AS A RESULT

SO

I was lost **so** I bought a street map.

Tôi đã bị mất nên/ vì thế tôi đã mua một bản đồ chỉ đường.

THEREFORE

She already had a lot of experience and **therefore** seemed the best candidate for the job.

*Cô ấy đã có rất nhiều kinh nghiệm và **do đó** dường như là ứng cử viên tốt nhất cho công việc.*

HENCE

The cost of transport is a major expense for an industry. **Hence**, factory location is an important consideration.

*Chi phí vận tải là một chi phí lớn cho một ngành công nghiệp. **Do đó** vị trí nhà máy là một yếu tố quan trọng cần xem xét.*

THUS

The program is very simple and **thus** easy to run.

*Chương trình đó rất đơn giản và **do đó** dễ chạy.*

CONSEQUENTLY/ AS A CONSEQUENCE,

Many parents today do not have time to cook healthy meals for their children. **Consequently/As a consequence**, many children grow up eating too much junk food.

*Nhiều bậc cha mẹ ngày nay không có thời gian để nấu những bữa ăn lành mạnh cho con cái của họ. **Do đó**, nhiều trẻ em lớn lên với việc ăn quá nhiều đồ ăn không tốt cho sức khỏe.*

AS A RESULT

Many children spend their free time online instead of playing outside. **As a result**, more and more of them are becoming overweight.

*Nhiều trẻ em dành thời gian rảnh rỗi để trực tuyến thay vì chơi bên ngoài. **Kết quả là**, ngày càng nhiều người trong số họ trở nên thừa cân.*

***chú ý: sự khác nhau về nghĩa giữa As a result of = as a consequence of (bởi vì/ do: hàm ý nguyên nhân) V.s As a result = As a consequence (vì vậy, vì thế, do đó: hàm ý kết quả).**

TUY NHIÊN (dùng để nối 2 mệnh đề trái ngược nhau)

HOWEVER= NEVERTHELESS = NONETHELESS

HOWEVER

He was feeling bad. **However**, he had to go to work.

Anh ấy đang cảm thấy không khỏe. Tuy nhiên, anh phải đi làm.

NEVERTHELESS

I knew a lot about the subject already, but her talk was interesting **nevertheless**.

Tôi đã biết rất nhiều về chủ đề này, tuy nhiên cuộc nói chuyện của cô ấy vẫn thú vị.

NONETHELESS

The problems are not serious. **Nonetheless**, we shall need to tackle them soon.

Những vấn đề đó không nghiêm trọng. Tuy nhiên, chúng ta sẽ cần sớm giải quyết chúng.

TRONG KHI ĐÓ +S+V (nối 2 mệnh đề trái ngược)

WHILE= WHILST=WHILE

WHILE (ngoài nghĩa trong khi = when, thì còn được dùng để nối 2 mệnh đề chưa hàm ý tương phản)

Whilst/while my brother is hard-working, I'm quite lazy.

Trong khi anh trai tôi chăm chỉ, tôi khá lười biếng.

WHEREAS

Some of the studies show positive results, **whereas** others do not.

*Một số nghiên cứu cho thấy kết quả tích cực, **trong khi** những nghiên cứu khác thì không.*

TRONG KHI ĐÓ/ TRONG THỜI GIAN ĐÓ (chỉ thời gian)

WHILE= MEANTIME= IN THE MEANTIME= MEANWHILE
= IN THE MEANWHILE= +S +V

WHILE

They arrived **while** we were having dinner.

*Họ đến **trong khi** chúng tôi đang ăn tối.*

MEANWHILE = IN THE MEANWHILE

The flight will be announced soon. **Meanwhile**, please remain seated.

*Chuyến bay sẽ sớm được thông báo. **Trong khi đó**, hãy ngồi yên.*

Carl's starting college in September. **In the meanwhile**, he's travelling around Europe.

*Carl sẽ bắt đầu học đại học vào tháng 9. **Trong khi đó**, anh ấy sẽ du lịch vòng quanh châu Âu.*

MEANTIME = IN THE MEANTIME

Your computer won't arrive till Thursday. **In the meantime**, you can use Jude's.

*Đến thứ năm thì máy tính của bạn mới đến. **Trong thời gian** chờ đợi, bạn có thể sử dụng máy tính của Jude.*

ĐỂ + TO VERB (chỉ mục đích)

So AS TO= IN ORDER TO+ V_o: để

Phủ định sẽ là so as not to = in order not to : để không

SO AS TO = IN ORDER TO

I always keep fruit in the fridge **so as to/ in order to** keep flies off it.

Tôi luôn giữ trái cây trong tủ lạnh để tránh ruồi.

SO AS NOT TO= IN ORDER NOT TO

He did not switch on the light **so as not to/ in order not to** disturb her.

Anh không bật đèn để không làm phiền cô.

ĐỂ + MỆNH ĐỀ

SO THAT = IN ORDER THAT +S+V

SO THAT

I'll go by car **so that** I can take more luggage.

Tôi sẽ đi bằng ô tô để có thể mang thêm hành lý.

IN ORDER THAT

We left a message with his neighbour **in order that** he would know we'd called.

Chúng tôi đã để lại lời nhắn với hàng xóm của anh ấy để anh ấy biết chúng tôi đã gọi.

MẶC DÙ +S+V

Though= although= even though= in spite of the fact that=
despite the fact that= Notwithstanding that +S+V

ALTHOUGH=THOUGH=EVEN THOUGH

Although/Even though/Though everyone played well, we lost the game.

Mặc dù mọi người đều chơi tốt, nhưng chúng tôi đã thua trò chơi.

IN SPITE OF THE FACT THAT= DESPITE THE FACT THAT

She went to Spain **despite the fact that/ in spite of the fact that** her doctor had told her to rest.

Cô đã đến Tây Ban Nha mặc dù thực tế là bác sĩ đã bảo cô phải nghỉ ngơi.

NOTWITHSTANDING THAT

Notwithstanding that the evidence was very weak, he was found guilty.

Mặc dù bằng chứng rất yếu/ không nhiều, anh ta vẫn bị kết tội.

✗Don't say: He won despite he was injured.
MÀ phải là He won despite the fact that he was injured

MẶC DÙ + N/V-ING

DESPITE = IN SPITE OF +N/VING

NOTWITHSTANDING +N

DESPITE

Despite applying for hundreds of jobs, he is still out of work.

Dù đã xin việc hàng trăm lần nhưng anh vẫn không có việc làm.

IN SPITE OF

John's company is doing extremely well **in spite of** the recession.

Công ty của John đang hoạt động cực kỳ tốt mặc dù suy thoái kinh tế.

NOTWITHSTANDING

Notwithstanding some major financial problems, the school has had a successful year.

Mặc dù một số vấn đề lớn về tài chính, trường đã có một năm thành công.

Don't confuse **despite** and **in spite of**. ~~X~~ Don't say: **despite of**
Đừng nhầm lẫn **despite** và **in spite of** nhé, despite thì không có of.

NGOÀI RA (dùng để bổ sung ý)

In addition= besides=Also= plus

IN ADDITION

A new security system was installed. **In addition**, extra guards were hired.

*Một hệ thống bảo mật mới đã được cài đặt. **Ngoài ra**, người ta đã thuê thêm vệ sĩ.*

BESIDES

A new security system was installed. **Besides**, extra guards were hired.

*Một hệ thống bảo mật mới đã được cài đặt. **Ngoài ra**, người ta đã thuê thêm vệ sĩ.*

ALSO

I'll phone you next week and we can discuss it then. **Also**, we need to decide who will be going to Singapore.

*Tôi sẽ gọi cho bạn vào tuần tới và chúng ta có thể thảo luận về vấn đề đó. **Ngoài ra**, chúng tôi cần quyết định xem ai sẽ đến Singapore.*

PLUS

I've got too much on at work. **Plus**, my father is not well.

*Tôi còn quá nhiều việc trong công việc. **Thêm nữa là**, bố tôi không được khỏe.*

Do not **confuse** **beside** (=next to) and **besides** (=in addition to):

Đừng nhầm lẫn **beside** (kế bên) và **besides** (ngoài ra) nhé

He sat down **beside** Mary.

X Don't say: He sat down besides Mary.

Anh ấy ngồi bên cạnh Mary. (dùng **beside**)

Who was there **besides** you?

NGOÀI CÁI GÌ ĐÓ RA +N/V-ing

In addition to + N/VING (lưu ý là sau to nhưng là động từ thêm -ING)

IN ADDITION TO

In addition to writing, I also enjoy rock climbing.

Ngoài viết lách, tôi cũng thích leo núi.

Vậy chú ý, sau In addition + mệnh đề tức S+V; còn In addition to + Noun/Verb-ing

X Don't say: In addition to write, I also enjoy rock climbing. (sai nhé)

HƠN NỮA +S +V

Moreover= furthermore= What's more +S+V

MOREOVER

The rent is reasonable. **Moreover**, the location is perfect.

Giá thuê hợp lý. Hơn nữa, vị trí là hoàn hảo.

FURTHERMORE

The house is beautiful. **Furthermore**, it's in a great location.

Ngôi nhà thì đẹp. Hơn nữa, nó ở một vị trí tuyệt vời.

WHAT'S MORE

It was a good car. **What's more**, the price was quite reasonable.

Đó là một chiếc xe tốt. Hơn nữa, giá cả khá hợp lý.

LIÊN QUAN ĐẾN/ VỀ CÁI GÌ ĐÓ +N/VING

Regarding=concerning=in/with regard to= as regards= in/with
reference to= relating to= about= pertaining to +N/VING

REGARDING

Call me if you have any problems **regarding** your work.

*Gọi cho tôi nếu bạn có bất kỳ vấn đề gì **liên quan đến** công việc của bạn.*

CONCERNING

He asked several questions concerning the future of the company.

*Anh ấy đã hỏi một số câu hỏi **liên quan đến** tương lai của công ty.*

IN/WITH REGARD TO

I am writing to you **with regard to** your letter of 15 March.

Tôi viết thư cho bạn về lá thư của bạn ngày 15 tháng Ba.

AS REGARDS

There is no problem **as regards** the financial arrangements.

*Không có vấn đề gì **liên quan đến** việc thu xếp tài chính.*

IN/WITH REFERENCE TO

I am writing to you **with reference to** the job advertised in yesterday's newspaper.

Tôi viết thư cho bạn về công việc được quảng cáo trên tờ báo ngày hôm qua.

RELATING TO

Anything **relating to** maths is a complete mystery to me.

Bất cứ điều gì về toán học là một bí ẩn hoàn toàn đối với tôi.

PERTAINING TO

We all need to comply with the laws **pertaining to** adoption.

Tất cả chúng ta cần phải tuân thủ các luật về việc nhận con nuôi.

CHO ĐẾN KHI Til=Till=until
(vừa là liên từ vừa là giới từ) + N/VING / S+V

TIL=TILL = UNTIL

TIL=TILL = UNTIL

Can't you wait **til** we get home?

*Bạn không thể đợi **cho đến khi** chúng ta về nhà?*

We're open **til** 6 o'clock.

*Chúng tôi mở cửa **cho đến** 6 giờ.*

Let's wait **till** the rain stops.

*Hãy đợi **cho đến khi** mưa tạnh.*

You're not going out **untill** you've finished this.

*Bạn sẽ không đi ra ngoài **cho đến khi** bạn hoàn thành việc này.*

NẾU/ MIỄN LÀ/ VỚI ĐIỀU KIỆN/ GIẢ SỬ +S+V

If= as long as= so long as= provided that= providing that= suppose
(that)= supposing that= assuming (that)= on (the) condition that

IF

If anyone calls, tell them I'm not at home.

Nếu ai đó gọi, hãy nói với họ rằng tôi không có ở nhà.

AS LONG AS

You can have a dog **as long as** you promise to take care of it.

Bạn có thể nuôi một con chó miễn là bạn hứa sẽ chăm sóc nó.

PROVIDED THAT

Provided that you have the money in your account, you can withdraw up to £300 a day.

Với điều kiện/ nếu bạn có tiền trong tài khoản của mình, bạn có thể rút tối đa £ 300 một ngày.

PROVIDING THAT

You can borrow the car, **providing that** I can have it back by six o'clock.

Bạn có thể mượn xe, miễn là tôi có thể trả lại trước sáu giờ.

SUPPOSE (THAT)

Suppose (that) flights are fully booked on that day—which other day could we go?

Giả sử các chuyến bay đã được đặt hết vào ngày đó — chúng ta có thể đi vào ngày nào khác?

SUPPOSING THAT

Supposing that you lost your job tomorrow, what would you do?

Giả sử ngày mai bạn bị mất việc, bạn sẽ làm gì?

ASSUMING THAT

Assuming (that) he's still alive, how old would he be now?

Giả sử (rằng) anh ấy vẫn còn sống, thì bây giờ anh ấy sẽ bao nhiêu tuổi?

ON (THE) CONDITION THAT

They agreed to lend us the car **on condition that** we returned it before the weekend.

Họ đồng ý cho chúng tôi mượn xe với điều kiện phải trả lại trước cuối tuần.

THAY VÌ + N/VING

Instead of= in place of= in lieu of

INSTEAD OF

Can I have soup **instead of** salad?

Tôi có thể ăn súp thay vì salad không?

IN PLACE OF

You can use milk **in place of** cream in this recipe.

Bạn có thể sử dụng sữa thay cho kem trong công thức này.

IN LIEU OF

They took cash **in lieu of** the prize they had won.

Họ lấy tiền mặt **thay cho** giải thưởng mà họ đã giành được.

CÁCH DÙNG LINH HOẠT CỦA OTHERWISE

1. OTHERWISE: nếu không thì

My parents lent me the money. **Otherwise**, I couldn't have afforded the trip.

Bố mẹ tôi đã cho tôi mượn tiền. **Nếu không thì**, tôi không thể đủ tiền cho chuyến đi.

Put your coat on, **otherwise** you'll get cold.

Mặc áo khoác vào, **nếu không thì** bạn sẽ bị lạnh.

2. OTHERWISE: khi làm trạng từ thì mang nghĩa: một cách khác (differently, or in another way)

I can't meet you on Tuesday - I'm **otherwise** engaged/occupied (= doing something else).

Tôi không thể gặp bạn vào thứ Ba – Tôi bận làm việc **khác** mất rồi.

Samuel Clemens, **otherwise known as** Mark Twain

Samuel Clemens, **còn được gọi là** Mark Twain

Unless otherwise stated, all translations in the text are my own (**Unless**

+otherwise+V3/V-ed)

Trừ khi có quy định khác, tất cả các bản dịch trong văn bản là của riêng tôi.

3. OTHERWISE: khi làm tính từ thì mang nghĩa là khác/ trái lại với những gì đã được đề cập

He might have told you he was a qualified electrician, but the truth is completely

otherwise.

Anh ấy có thể đã nói với bạn rằng anh ấy là một thợ điện có trình độ, nhưng sự thật thì

hoàn toàn khác.

TRONG TRƯỜNG HỢP/ ĐỀ PHÒNG +S+V

IN CASE +S+V

IN CASE

Take an umbrella, **in case** it rains.

Mang theo ô, **đề phòng** trời mưa.

Use the simple present tense with **in case** to talk about a possible future event. Don't use 'will'. You say: Write it down **in case** you forget. ~~X Don't say: in case you will forget~~

Lưu ý là dùng thì hiện tại đơn khi dùng in case để nói về một sự việc có thể xảy ra trong tương lai. Không dùng "will". **Hãy nói:** Write it down **in case** you forget. ~~X Không được nói: in case you will forget.~~

TRONG TRƯỜNG HỢP + N/V-ING

In the event of= in case of +N/V-ing

IN CASE OF

In case of fire, ring the alarm bell.

Trong trường hợp hỏa hoạn, rung chuông báo động.

IN THE EVENT OF

He left a letter for me to read **in the event of** his death.

Anh ấy đã để lại một bức thư cho tôi đọc trong trường hợp anh ấy qua đời.

NGOẠI TRỪ + N/V-ing Và NGOẠI TRỪ +S+V/ N/V-ing

Except +S+V/ N/V-ing
Except for= aside from= apart from + N/V-ing

EXCEPT (FOR) = EXCLUDING = ASIDE FROM = APART FROM + N/V-ing

EXCEPT (FOR)

We work every day **except (for)** Sunday.

*Chúng tôi làm việc tất cả các ngày **trừ** chủ nhật.*

EXCLUDING

Lunch costs £20 per person, **excluding** drinks.

*Bữa trưa có giá 20 bảng Anh / người, **không bao gồm** đồ uống.*

ASIDE FORM

Aside from a few scratches, I'm OK.

***Ngoại trừ** một vài vết xước, tôi không sao.*

APART FROM

Apart from the ending, it's a really good film.

***Ngoại trừ** cái kết, đó là một bộ phim thực sự hay.*

EXCEPT (for) + V-ing

She felt fine **except (for) being** a little tired.

*Cô cảm thấy ổn **ngoại trừ** việc hơi mệt mỏi.*

EXCEPT (THAT) + S+V

Their bikes were the same **except (that)** mine was red.

*Những chiếc xe của họ giống nhau, **ngoại trừ** chiếc của tôi là màu đỏ.*

Chú ý Apart from và Aside from vừa có nghĩa **ngoại trừ (=except for)**, thì Apart from và Aside from còn mang nghĩa **bên cạnh cái gì đó (in addition to = besides)**

She enjoys all sports **apart from** swimming.

Cô thích tất cả các môn thể thao **ngoại trừ** bơi lội.

Aside from David's performance, the actors are ordinary.

Ngoại trừ phần trình diễn của David, các diễn viên còn lại đều bình thường.

Apart from Germany, they also visited Italy and Austria.

Bên cạnh nước Đức, họ cũng đã đến thăm Ý và Áo.

Aside from helpful tips, the book also contains a guide to the city's restaurants.

Bên cạnh những lời khuyên hữu ích, cuốn sách còn có hướng dẫn đến các nhà hàng của thành phố.

NHƯ THỂ +S+V

AS IF= AS THOUGH +S +V

AS IF

He behaved **as if** nothing had happened.

*Anh ta cư xử **như thể** không có chuyện gì xảy ra.*

AS THOUGH

She stared at me **as though** I were a complete stranger.

*Cô ấy nhìn tôi chăm chăm **như thể** tôi là một người hoàn toàn xa lạ.*

VÌ ĐIỀU GÌ ĐÓ/ THEO ĐÓ/ NHỜ ĐÓ/ BẰNG CÁCH ĐÓ, BỞI ĐÓ +S+V

(Because of which: WHEREBY vì điều gì đó, theo đó)

WHEREBY

Trưởng biên soạn và tổng hợp: Toàn Lâm – Thạc Sĩ chuyên ngành Giáo Dục CANADA
Cộng sự: Huỳnh Thanh Tùng, 990/990 TOEIC

They have introduced a new system **whereby** all employees must undergo regular training.

*Họ đã giới thiệu một hệ thống mới **theo đó/ vì điều đó** tất cả nhân viên phải trải qua đào tạo thường xuyên.*

The mall created a frequent-shopper plan **whereby** customers earn discounts.

*Trung tâm mua sắm đã tạo ra một kế hoạch cho những người mua sắm thường xuyên **nhờ đó** khách hàng được giảm giá.*

TRÁI NGƯỢC, + S+V
TRÁI NGƯỢC +N/V-ing

ON THE CONTRARY +S+V
CONTRARY TO +N/V-ing

ON THE CONTRARY +S+V

It wasn't a good thing; **on the contrary** it was a huge mistake.

*Đó không phải là một điều tốt; **trái lại** đó là một sai lầm to lớn.*

CONTRARY TO +N/V-ing

Contrary to the weather forecast, we had a fine day.

Trái ngược dự báo thời tiết, chúng tôi đã có một ngày tốt lành.

Bổ sung kiến thức: QUITE THE CONTRARY nhấn mạnh ý nghĩa ngược lại.

‘Are they happy?’ ‘No, no, quite the contrary.’

“Họ có vui không?” “Không, không, hoàn toàn ngược lại.”

TO THE CONTRARY

Show me some evidence **to the contrary** (= proving that something is not true).

*Cho tôi xem một số bằng chứng **ngược lại** (= chứng minh rằng điều gì đó không đúng).*

I will expect to see you on Sunday unless I hear anything **to the contrary** (= that you are not coming).

CŨNG NHƯ +N/V-ing

AS WELL AS + N/ V-ing

(mang nghĩa in addition to: cũng như, bên cạnh việc/ điều gì đó)

AS WELL AS + N

They sell books **as well as** newspapers.

*Họ bán sách **cũng như** báo.*

AS WELL AS + V-ing

Trưởng biên soạn và tổng hợp: Toàn Lâm – Thạc Sĩ chuyên ngành Giáo Dục CANADA
Cộng sự: Huỳnh Thanh Tùng, 990/990 TOEIC

She is a talented musician **as well as being** a photographer.

*Cô là một nhạc sĩ tài năng **cũng như** một nhiếp ảnh gia.*

The organization gives help and support to people in need, **as well as raising** money for local charities.

*Tổ chức giúp đỡ và hỗ trợ những người gặp khó khăn, **cũng như** quyên góp tiền cho các tổ chức từ thiện địa phương.*

Bổ sung kiến thức: As well is used mostly in spoken English. In written English, people usually prefer to use also

as well đứng cuối câu mang nghĩa also (cũng vậy/ cũng thế). As well được sử dụng nhiều trong Tiếng Anh giao tiếp. Trong khi đó, khi viết, also mang nghĩa trang trọng → nên dùng.

Văn nói: Temporary employees are welcome to the reception as well

Nhân viên tạm thời cũng được chào đón đến bữa tiệc.

Văn viết: Temporary employees are also welcome to the reception

Nhân viên tạm thời cũng được chào đón đến bữa tiệc

HOẶC A HOẶC LÀ B

EITHER A OR B

CHÚ Ý: *We use either... or... to connect items which are the same grammatical type, e.g. words, phrases, clauses:* Chúng tôi sử dụng either... or.. để kết nối các thành phần cùng kiểu ngữ pháp, ví dụ: từ, cụm từ, mệnh đề

EITHER N OR N

I've saved some money to buy either [choice 1] a DVD player or [choice 2] an MP3 player.

Tôi đã tiết kiệm được một số tiền để mua [lựa chọn 1] đầu đĩa DVD hoặc [lựa chọn 2] máy nghe nhạc mp3.

EITHER S+V OR S+V

Either you leave now or I call the police!

Hoặc là bạn rời đi ngay bây giờ hoặc là/ còn không tôi gọi cảnh sát! (kết nối hai mệnh đề)

EITHER ADJ OR ADJ

It's either black or grey. I can't remember.

Nó có màu hoặc đen hoặc xám. Tôi không thể nhớ. (kết nối hai tính từ)

EITHER PHRASE OR PHRASE

You can stay either with me or with Janet.

Bạn có thể ở lại với tôi hoặc với Janet. (kết nối các cụm từ)

Bổ sung kiến thức: khi “either-or” làm tính từ, nó mang nghĩa là một trong hai, không thể cùng 1 lúc có cả hai.

It's an either-or situation - we can buy a new car this year or we can go on holiday, but we can't do both.

Đó là tình huống mà phải lựa chọn một trong hai – một là, chúng ta mua một chiếc ô tô mới trong năm nay hoặc là chúng ta đi nghỉ, nhưng chúng ta không thể làm cả hai.

KHÔNG A MÀ CŨNG KHÔNG B

NEITHER A NOR B

NEITHER A OR B

Neither Brian **nor** his wife mentioned anything about moving house. (Brian didn't mention that they were moving house and his wife didn't mention that they were moving house.)

Cả Brian và vợ đều không đề cập gì đến việc chuyển nhà. (Brian không đề cập đến việc họ đang chuyển nhà và vợ anh ấy cũng không đề cập đến việc họ đang chuyển nhà.)

Bổ sung kiến thức: After neither and either you use a singular verb: Sau **neither** và **either** bạn sử dụng một động từ số ít

Neither candidate **was** selected for the job (động từ chia số ít)

Không ứng viên nào được chọn cho công việc.

Neither of and either of are followed by a plural noun or pronoun and a singular or plural verb. A plural verb is more informal: **Neither of** và **either of** được theo sau bởi một danh từ hoặc đại từ số nhiều và một động từ số ít hoặc số nhiều. Động từ số nhiều thì informal hơn:

Neither of my parents **speaks/speak** a foreign language.

Cha mẹ tôi đều không nói / nói ngoại ngữ.

Neither of the birthday cards **was/ were** suitable.

Cả hai tấm thiệp sinh nhật đều không phù hợp.

KHÔNG NHỮNG A MÀ CÒN B

NOT ONLY A BUT ALSO B
NOT ONLY A BUT B (Lược bỏ also)

NOT ONLY A BUT (ALSO) B

The car **not only** is economical **but (also)** feels good to drive.

Chiếc xe **không chỉ** tiết kiệm **mà còn** cho cảm giác lái tốt.

He **not only** read the book, **but (also)** remembered what he had read.

*Anh ta **không chỉ** đọc cuốn sách đó, **mà còn** nhớ những gì anh ta đã đọc.*

Lưu ý: chúng ta sẽ đảo ngữ nếu Not only đứng đầu câu nhé

Not only **did** she forget my birthday, but she (also) didn't even apologise for forgetting it.

Cô ấy không chỉ quên sinh nhật của tôi mà còn không xin lỗi vì đã quên nó.

Not only was it raining all day at the wedding but (also) the band was late.

Không chỉ mưa cả ngày trong đám cưới mà ban nhạc cũng đến muộn.

VÍ DỤ

FOR EXAMPLE = FOR INSTANCE

FOR EXAMPLE

It's extremely expensive to live in New York. **For example**, I pay \$1250 for a one-bedroom apartment.

*Sống ở New York cực kỳ đắt đỏ. **Ví dụ**, tôi phải trả \$ 1250 cho một căn hộ một phòng ngủ.*

FOR INSTANCE

In the electronics industry, **for instance**, 5,000 jobs are being lost.

Ví dụ, trong ngành công nghiệp điện tử, 5.000 việc làm đang bị mất.

TRƯỚC (chỉ thời gian)

PRIOR TO +N/ V-ING = BEFORE +N/V-ING
OR BEFORE +S+V

PRIOR TO +N = BEFORE +N

Passengers may board the plane twenty minutes **prior to/ before** departure.

*Hành khách có thể lên máy bay hai mươi phút **trước** (= **trước**) khởi hành*

PRIOR TO = BEFORE +V-ING.

She was vice president of business operations for three years **prior to/ before** becoming CEO.

*Bà là phó giám đốc điều hành kinh doanh trong ba năm **trước khi** trở thành giám đốc điều hành.*

BEFORE +S+V

Before we make a decision, does anyone want to say anything else?

Trước khi chúng tôi đưa ra quyết định, có ai muốn nói thêm điều gì không?

MẮT KHÁC

ON THE OTHER HAND +S+V

ON THE OTHER HAND

I'd like to eat out, but **on the other hand** I should be trying to save money.

*Tôi muốn đi ăn ngoài, **nhưng mặt khác**, tôi nên cố gắng tiết kiệm tiền.*

They'd love to have kids. **On the other hand**, they don't want to give up their freedom.

*Họ rất muốn có con, **nhưng mặt khác**, họ không muốn từ bỏ sự tự do của mình.*

CHÚ THÍCH NHỎ

(tiện cho những bạn mới tiếp xúc mới những kí hiệu trong TIẾNG HIỆU)

Mệnh đề = S + V (trong đó S là chủ ngữ, và V là động từ)

N: viết tắt của noun – danh từ

V: viết tắt của Verb – động từ

V-ing: là động từ thêm đuôi -ing

ADV: viết tắt của adverb – trạng từ

ADJ: viết tắt của adjective – tính từ

PHRASE(S): cụm từ, nhóm từ.

Trưởng biên soạn và tổng hợp

Lâm Công Toàn

Cộng sự: Huỳnh Thanh Tùng

Trưởng biên soạn và tổng hợp: Toàn Lâm – Thạc Sĩ chuyên ngành Giáo Dục CANADA
Cộng sự: Huỳnh Thanh Tùng, 990/990 TOEIC

WISH YOU ALL THE BEST IN YOUR FUTURE ENDEAVOURS!!!

-“Success is the sum of small efforts”- Robert Collier

Trưởng biên soạn và tổng hợp

Lâm Công Toàn Thạc Sĩ chuyên ngành giáo dục Canada Kinh nghiệm thi TOEIC 9 lần
trong năm 2020.

Cộng sự Huỳnh Thanh Tùng, đạt 990 TOEIC.

Trưởng biên soạn và tổng hợp: Toàn Lâm – Thạc Sĩ chuyên ngành Giáo Dục CANADA
Cộng sự: Huỳnh Thanh Tùng, 990/990 TOEIC

TOÀN LÂM TOÀN LÂM